

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1523 /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày 22 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh kế hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng;

Xét đề nghị đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng tại Tờ trình số 509/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 532/TTr-STN&MT ngày 21 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		17.540,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.620,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.428,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.422,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	265,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	329,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.425,60
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	497,15
	<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>282,96</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	365,80
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	308,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.362,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	121,78
2.2	Đất an ninh	CAN	157,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	536,38
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	281,83
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	25,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	194,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	583,59
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	91,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.839,32
-	Đất giao thông	DGT	1.665,56
-	Đất thủy lợi	DTL	382,27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,42
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	55,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	89,86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	445,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	40,76
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,12
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,54
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,47
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,55
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	106,52
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,81
-	Đất chợ	DCH	9,23
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1.461,79
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	196,53
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.184,16
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	138,45
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,92
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	292,82
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	177,92
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	52,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	557,58
II	KHU CHỨC NĂNG		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	
2	Đất khu kinh tế	KKT	
3	Đất đô thị	KDT	3.447,41
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.422,04
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	3.922,75
6	Khu du lịch	KDL	1.461,79
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KBC	818,21
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	4.172,28
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	34,58
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	4.206,86
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.670,99
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.378,99

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.443,89
	Trong đó:		0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	969,90
	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	969,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	238,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,43
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	96,75
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	78,68
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,54
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	440,20
	Trong đó:		0,00
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,94
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	66,15
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,90
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	292,89
	Trong đó:		0,00
-	Đất giao thông	DGT	131,59
-	Đất thủy lợi	DTL	83,31
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	71,39
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,77
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,21
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,16
2.5	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,31
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,41
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	11,27
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,17
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	31,94
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,22

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.508,05
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.014,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.014,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	242,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	46,23
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	101,43
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	63,39
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,53
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	41,41
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	88,38

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	123,04
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,34
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	60,10
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	21,12
-	Đất giao thông	DGT	19,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,90
2.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	25,32
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,38
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,78

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục các dự án, công trình thực hiện trong năm 2024 (Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo).

6. Vị trí các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng do Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng xác lập ngày 21 tháng 12 năm 2023.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định của pháp luật.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

4. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng đã được phê duyệt đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận 

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, XD;
- VPUB: LĐVP, NNTNMT, GTXD;
- Lưu: VT, NNTNMT.

L/ĐD/2023/KHSDĐ2024-KB

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Vượng